TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2022/DS-PT
Ngày: 12 – 01 – 2022
V/v "*Tranh chấp về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Bình Đảo.

Các Thẩm phán: Ông Lê Quang Tấn.

Bà Nguyễn Thị Nhiên.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trương Vũ Tường Ninh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang***: Ông Cao Phương Bình - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 12 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 125/2021/TLPT-DS ngày 12 tháng 10 năm 2021 về việc "*Tranh chấp về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng*". Do bản án dân sự sơ thẩm số: 52/2021/DS-ST ngày 18 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 162/2021/QĐ-PT ngày 03 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông H, sinh năm 1966; Có mặt.

Địa chỉ: xã S1, huyện Đ, tỉnh Kiên Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

- Luật sư T1 – Văn phòng Luật sư N, Đoàn Luật sư thành phố Cần Thơ. Có mặt, vắng mặt khi tuyên án.

- Luật sư Q – Luật sư trợ giúp pháp lý do Trung tâm trợ giúp pháp lý tỉnh Kiên Giang cử. Có mặt.

2. Bị đơn: Công ty X (Công ty X);

Địa chỉ: Xã S1, huyện Đ, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty X: Bà T2 – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Ông D1 – Chức vụ: Phó Giám đốc. Có mặt.

(Theo văn bản ủy quyền ngày 08/11/2021).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Công ty S2 (Công ty S2);

Địa chỉ: Phường A3, quận BT, Tp Cần Thơ.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty S2: Ông A1 – Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Ông T3 – Chức vụ: Phó Giám đốc Xí nghiệp Khai thác và Chế biến đá Cô Tô. Có mặt.

(Theo văn bản ủy quyền ngày 10/01/2022).

3.2. Ủy ban nhân dân tỉnh K;

Địa chỉ: Phường V, Tp R, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông T4 – Chủ tịch UBND tỉnh K. Vắng mặt.

3.3. Bà C, sinh năm 1970; Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Xã S1, huyện Đ, tỉnh Kiên Giang.

3.4. Chị A2, sinh năm 1992; Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Xã S1, huyện Đ, tỉnh Kiên Giang.

3.5. Bà D2, sinh năm 1946; Có mặt, vắng mặt khi tuyên án.

Địa chỉ: Xã S1, huyện Đ, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà D2: Anh S3; Có mặt, vắng mặt khi tuyên án.

Địa chỉ: Xã S1, huyện Đ, tỉnh Kiên Giang.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn ông H.

NỘI DUNG VỤ ÁN

**** Theo đơn khởi kiện, tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa nguyên đơn ông H trình bày:***

Gia đình ông có diện đất 05 công tầm lớn (6.700m^2) trên núi đá S4, đất có nguồn gốc do ông nội ông là cụ B khai phá từ thời Pháp thuộc (khoảng năm 1885). Ông nội ông và bà nội là cụ D3 có hai người con chung là T5 sinh năm 1921 (chết vào năm 1989) và Q1 sinh năm 1926 (hy sinh ở Campuchia không xác định được chết năm nào). Ông bà nội ông chết năm nào ông cũng không xác định được vì thời gian đã quá lâu, ông cũng không cung cấp được giấy chứng tử cũng như chứng cứ minh ngày chết của cụ B, cụ D3 cũng như cha ông là ông T5 và chú ông là ông Q1. Do

hoàn cảnh gia đình ông khó khăn nên khi chôn cất cho ông bà, cha mẹ của ông cũng chôn bằng mộ đất, không xây bia mộ để xác định ngày chết.

Ông nội, bà nội ông không có con riêng, con nuôi, cha nuôi hay mẹ nuôi. Cha mẹ ruột của ông, ông bà nội ông cũng đã chết.

Ông Q1 không có vợ con, không có con nuôi, cha nuôi hay mẹ nuôi.

Cha ông là ông T5 và mẹ ông là bà S4 (đã chết) có 03 người con chung là: S5 đã chết (bà S5 có một người con tên A2), H và C. Cha mẹ ông không có con riêng, con nuôi hay cha nuôi, mẹ nuôi. Ông ngoại, bà ngoại ông cũng đã chết.

Vào năm 2003 gia đình ông bị Nhà nước thu hồi đất, ông là người được nhận bồi thường nhưng chỉ được bồi thường hoa màu, chưa được bồi thường giá trị quyền sử dụng đất.

Vào ngày 04/7/2019 ông có nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty X phải bồi thường giá trị đất cho ông theo thực tế của địa phương là 200.000 đồng/m^2, diện tích đất của ông bị thu hồi 6.700m^2 x 200.000 đồng/m^2 = 1.340.000.000 đồng.

Ngày 21/9/2020 ông sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty X phải bồi thường giá trị đất theo chứng thư thẩm định là 385.000 đồng/m^2 x 6.700m^2 = 2.579.500.000 đồng.

Tại phiên tòa ông xác định ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty X phải bồi thường giá trị đất cho ông theo diện tích đất đã thẩm định thực tế là 6.684,2 m^2 x 385.000 đồng/m^2 = 2.573.417.000 đồng.

Ông thống nhất sử dụng Tờ trích đo địa chính số TĐ 126-2020 ngày 17/8/2020 của Chi nhánh văn phòng Đăng ký đất đai huyện Đ, tỉnh Kiên Giang và Chứng thư thẩm định giá số 683/2020/CT-BĐS/MIVC ngày 20/10/2020 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá và Tư vấn Đầu tư Miền Tây làm cơ sở giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa ông xác định Công ty S2 (nay là Công ty S2) là người trực tiếp gây thiệt hại cho ông. Tại thời điểm ông được bồi thường hoa màu thì Công ty S2 (Công ty S2) chỉ khai thác đá trong hang (vách núi), cam kết không khai phá đất của dân nhưng sau khi chuyển nhượng cho Công ty X thì Công ty X đã khai phá vào đất của dân. Vào năm 2018, ông và các hộ dân có tên trong phương án như bà D4, bà M, bà E đã ngăn cản Công ty X khai thác đá và chính quyền địa phương có lập biên bản động viên. Nay Công ty X là đối tượng đang hưởng lợi phải có trách nhiệm bồi thường giá trị quyền sử dụng đất cho ông.

**** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:***

Ông H khởi kiện yêu cầu Công ty X bồi thường giá trị quyền sử dụng đất 6.700m^2 theo giá thị trường 385.000 đồng/m^2 là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) chấp nhận toàn bộ. Bởi lẽ:

Theo lời khai của các ông, bà P, K, M, D4 cũng như đơn xác nhận nguồn gốc đất có xác nhận của chính quyền địa phương thể hiện ông H có diện tích đất 05 công tầm 3m trên núi đá S4.

Căn cứ theo quy định tại Điều 2, Điều 3, khoản 6 Điều 6 của Nghị định số 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ thì ông H đủ điều kiện để được bồi thường cả về cây trồng kiến trúc và giá trị quyền sử dụng đất.

Tại mục 3.2 Điều 3 của Hợp đồng chuyển nhượng quyền khai thác mỏ đá số 27/2015/HĐCN ngày 15/12/2015 giữa Công ty S2 và Công ty X quy định: *"Sau khi tiếp nhận quyền khai thác khoáng sản, Bên B có nghĩa vụ chấp hành quy định của Nhà nước, địa phương về việc khai thác khoáng sản và các cam kết đã ký trong Hợp đồng này*". Tại Điều 3 của Giấy phép khai thác khoáng sản số 1646/GP-UBND ngày 20/7/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang cũng có quy định Công ty X chỉ được phép tiến hành sau khi đã thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật có liên quan. Do đó, Công ty X phải có trách nhiệm bồi thường giá trị quyền sử dụng đất cho ông H.

Tuy ông H bị thu hồi đất từ năm 2003, đến nay mới khởi kiện nhưng quá trình giải quyết vụ án bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện nên thời hiệu khởi kiện vẫn còn.

**** Bị đơn Công ty X (Công ty X) do người đại diện theo ủy quyền là ông D1 trình bày***:

Công ty X không đồng ý bồi thường theo yêu cầu khởi kiện của ông H. Bởi ông H đã được Công ty S2 bồi thường thiệt hại căn cứ theo các tài liệu, chứng cứ như sau:

Quyết định số 2683/QĐ-UBND ngày 15/9/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt phương án bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật kiến trúc, để giải tỏa, giải phóng mặt bằng khu khai thác mỏ đá giao cho Công ty S2 tại xã S1, huyện Đ, tỉnh Kiên Giang.

Công văn số 35/TN&MT ngày 14/11/2016 của Phòng Tài nguyên môi trường huyện Đ xác định Công ty S2 đã bồi thường cho ông H số tiền là 13.190.000 đồng và bồi thường cho 12 hộ dân khác.

Thông báo số 46/TB-UBND, ngày 06/4/2018 của Ủy ban nhân dân huyện Đ về việc không thụ lý giải quyết khiếu nại về bồi thường đất của 13 hộ dân trong đó có ông H do Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ ký.

Về phần diện tích đất tranh chấp, khi nhận chuyển nhượng dự án từ Công ty S2 không có tài liệu chứng cứ nào xác định diện tích đất của ông H nên ông không thống nhất diện tích đất của ông H do ông H tự xác định theo Tờ trích đo địa chính số TĐ 126-2020 ngày 17/8/2020 của Chi nhánh văn phòng Đăng ký đất đai huyện Đ, tỉnh Kiên Giang. Công ty X chỉ nhận hồ sơ đền bù thể hiện bồi thường cây trồng theo Phương án bồi thường và Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang.

Đối với chứng thư thẩm định giá số 683/2020/CT-BĐS/MIVC ngày 20 tháng 10 năm 2020 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá và Tư vấn Đầu tư Miền Tây: Do Công ty X không kinh doanh bất động sản nên ông không biết giá trị thị trường diện tích đất này hiện nay là bao nhiêu, ông cũng không yêu cầu thẩm định giá lại.

Sau khi nhận chuyển nhượng dự án từ Công ty S2, Công ty X có bồi thường giá trị quyền sử dụng đất cho hộ ông N và Chùa S4 vì tại thời điểm nhận chuyển nhượng phần đất của ông N và Chùa S4 vẫn còn cây trồng trên đất. Công ty X không khai thác được nên phải thương lượng bồi thường theo yêu cầu của ông N và Chùa S4 để được giao đất khai thác.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty S2 (Công ty S2) do người đại diện theo ủy quyền là ông T3 trình bày:***

Ngày 29/3/2003, Công ty S2 (hiện nay là Công ty S2) đã chi trả đủ một lần tiền bồi thường cho 14 hộ dân có hoa màu trong đó có hộ ông H theo Quyết định số 2683/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang, Công ty S2 không có trách nhiệm bồi thường tiếp. Vào ngày 15/12/2015, Công ty S2 đã chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản cho Công ty X được sự chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang.

Tại thời điểm chuyển nhượng dự án cho Công ty X, Công ty S2 đã khai thác đá trong hang và khai thác diện tích đất của dân khoảng được 03ha. Giữa Công ty S2 và các hộ dân không cam kết chỉ khai thác đá trong hang và giao trả đất cho dân như ông H trình bày.

**** Tại Công văn số 1732/UBND-NC ngày 08/12/2020 Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang trình bày:***

Ngày 04/5/2001, Công ty S2 được Uỷ ban nhân dân tỉnh cấp phép khai thác, chế biến đá xây dựng tại mỏ S4 thuộc xã S1, huyện Đ với diện tích 9,61ha; đến ngày 15/9/2003, Uỷ ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 2683/QĐ-UB về việc phê duyệt phương án bồi thường thiệt hại cây trồng, vật kiến trúc để giải tỏa, giải phóng mặt bằng, khu mỏ khai thác mỏ đá giao cho Công ty S2 tại xã S1, huyện Đ, tỉnh Kiên Giang với tổng dự toán kinh phí là 324.317.500.000 đồng. Theo phương án bồi thường thì chỉ có bồi thường cây trồng, vật kiến trúc, còn đối với diện tích đất 9,61ha được xác định là đất Nhà nước quản lý nên không bồi thường. Theo đó, hộ ông H được bồi thường hoa màu với số tiền 13.190.000 đồng (có phiếu chi ngày 27/9/2003); ông H đã nhận tiền, không khiếu nại. Sau khi hoàn thành việc bồi thường theo phương án đã được phê duyệt, đến ngày 13/6/2007 UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1035/QĐ-UBND về việc cho Công ty S2 - Bộ Quốc phòng thuê đất tại mỏ S4, xã S1, huyện Đ, tỉnh Kiên Giang để sử dụng vào mục đích đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ (khai thác đá xây dựng); với hình thức Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm; thời hạn thuê đất 10 năm. Đến ngày 11/9/2008, Công ty S2 sáp nhập vào Công ty S2 thuộc Quân khu 9 theo Quyết định số 2787/QĐ-BQP của Bộ Quốc phòng. Ngày 27/3/2012, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 692/QĐ-UBND ngày 27/3/2012

về việc cho Công ty S2 gia hạn thuê đất tại mỏ đá S4, xã S1, huyện Đ để sử dụng vào mục đích đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ (khai thác đá xây dựng); với hình thức Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm, thời hạn thuê đất 15 năm.

Đến ngày 01/11/2018 UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2462/QĐ-UBND về việc thu hồi đất thuộc quyền sử dụng đất của Công ty S2 cho Công ty X xin thuê đất tại xã S1, huyện Đ, tỉnh Kiên Giang để sử dụng vào mục đích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm (khai thác đá xây dựng).

Qua kiểm tra sơ đồ hiện trạng khu đất tỷ lệ 1/5.000 giao cho Công ty TNHH MTV 622 thuê để khai thác khoáng sản kèm theo Quyết định số 692/QĐ-UBND ngày 27/3/2012 nhận thấy khu đất có độ cao là 130 mét so với mặt nước biển, diện tích đất 6.700m^2 hiện ông H có yêu cầu bồi thường không có bản vẽ trích đo thể hiện tọa độ kèm theo nên không có cơ sở để xác định được vị trí của thửa đất đó.

Căn cứ Điều 588 Bộ Luật Dân sự năm 2015 thì việc ông H yêu cầu bồi thường về quyền sử dụng đất tại khu vực Ủy ban nhân dân tỉnh cho Công ty S2 - Bộ Quốc phòng thuê năm 2007 nêu trên (nay cho Công ty X thuê) không còn thời hiệu để khởi kiện, vì việc lập phương án bồi thường giải tỏa khu vực đất nêu trên đã thực hiện hoàn thành từ năm 2003, ông H đã biết nhưng không thực hiện quyền khiếu nại, khởi kiện.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà D2 do người đại diện theo ủy quyền là anh S3 trình bày:***

Diện tích đất 6.684,2m^2 theo Tờ trích đo địa chính số TĐ 126-2020 là diện tích đất của gia đình anh, nằm ngoài phần diện tích đất Công ty S2 đã bồi thường hoa màu, cây trồng cho các hộ dân. Phần đất này của gia đình anh chưa được bất cứ Công ty nào bồi thường thiệt hại về hoa màu cũng như giá trị quyền sử dụng đất, còn đất của ông H nằm ở vị trí khác.

Tại phiên tòa, anh yêu cầu Tòa án công nhận diện tích đất 6.684,2m^2 theo Tờ trích đo địa chính số TĐ 126-2020 là đất của bà D2 để gia đình anh yêu cầu Công ty X bồi thường thiệt hại.

**** Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 52/2021/DS-ST ngày 18 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Kiên Giang quyết định***:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông H buộc bị đơn là Công ty X bồi thường giá trị đất theo diện tích đất thẩm định thực tế 6.684,2m^2 x 385.000 đồng/m^2 = 2.573.417.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và thông báo quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

**** Ngày 01/7/2021, nguyên đơn ông H kháng cáo với nội dung***: Yêu cầu sửa bản án sơ thẩm số: 52/2021/DS-ST ngày 18 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Đ, đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H, buộc Công ty X phải bồi thường cho ông giá trị đất theo diện tích thẩm định thực tế 6.684,2m^2 x 385.000 đồng/m^2 = 2.573.417.000 đồng.

* ***Tại phiên tòa phúc thẩm***:

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông H cũng như nguyên đơn ông H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử buộc Công ty X phải bồi thường thiệt hại cho nguyên đơn ông H giá trị đất theo diện tích thẩm định thực tế 6.684,2m^2 x 385.000 đồng/m^2 = 2.573.417.000 đồng.

- Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng của bị đơn Công ty X đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn ông H, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Kiên Giang.

- Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty S2 (Công ty S2) đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn ông H, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Kiên Giang.

- Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà D2 đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn ông H, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Kiên Giang.

- Phát biểu của kiểm sát viên tại phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và những người tham gia tố tụng trong vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm nghị án tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn ông H, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 52/2021/DS-ST ngày 18 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Kiên Giang.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và công bố công khai tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự và phát biểu của vị đại viện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Căn cứ vào Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử theo quy định.

[2] Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn ông H yêu cầu Công ty X phải bồi thường thiệt hại cho nguyên đơn ông H giá trị diện tích đất theo thẩm định thực tế 6.684,2m^2 x 385.000 đồng/m^2 = 2.573.417.000 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy, thực hiện phương án bồi thường thiệt hại cây trồng, vật kiến trúc để giải tỏa, giải phóng mặt bằng, khu khai thác mỏ đá giao cho Công ty S2 tại xã S1, huyện Đ, tỉnh Kiên Giang được Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang phê

duyệt theo Quyết định số 2683/QĐ-UB ngày 15/9/2003 thể hiện khu vực khai thác mỏ đá S4 có tổng diện tích 9,61ha nhưng phương án không thể hiện diện tích, vị trí đất của từng hộ gia đình được bồi thường về hoa màu, cây trồng, kiến trúc.

Tại Công văn số: 120/CNVPĐKĐĐ ngày 03 tháng 6 năm 2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ xác định: *"Qua kiểm tra số liệu, tọa độ bản vẽ thì diện tích đất 6684,2m^2 theo Tờ trích đo địa chính số TĐ 126-2020 ngày 17/8/2020, đất tại xã S1 (H tranh chấp Công ty X) do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Đ ký duyệt nằm trong tổng diện tích 95719,75m^2 theo tờ Trích lục bản đồ địa chính số 526-2017 ngày 28/6/2017 (Thu hồi đất của Công ty S2 cho Công ty X thuê đất) do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Kiên Giang ký duyệt"*. Do đó, có đủ căn cứ để xác định diện tích đất 6.684,2m^2 theo Tờ trích đo địa chính số TĐ 126-2020 là phần đất nằm trong tổng diện tích đất đã được đền bù hoa màu, cây trồng kiến trúc theo phương án bồi thường năm 2003.

Xét về thiệt hại:

Ông H khởi kiện yêu cầu Công ty X bồi thường giá trị quyền sử dụng đất xuất phát từ Phương án bồi thường thiệt hại cây trồng, vật kiến trúc được Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang phê duyệt theo Quyết định số 2683/QĐ-UB ngày 15/9/2003. Theo đó, ông chỉ được bồi thường về hoa màu, cây trồng, vật kiến trúc nhưng không được bồi thường về đất. Tại thời điểm Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang phê duyệt phương án bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật kiến trúc để giải tỏa, giải phóng mặt bằng khu khai thác mỏ đá giao cho Công ty S2 tại xã S1, huyện Đ, tỉnh Kiên Giang ngày 15/9/2003 thì ông H có quyền khiếu nại nếu không đồng ý với mức bồi thường thiệt hại liên quan đến phần đất của gia đình ông. Tuy nhiên, ông đã không thực hiện việc khiếu nại mà đã đồng ý nhận tiền bồi thường thiệt hại cây trồng, vật kiến trúc trên đất số tiền tổng cộng là 13.190.000 đồng căn cứ theo biên nhận tiền bồi thường hoa màu – vật kiến trúc ngày 27/9/2003, phiếu chi ngày 27/9/2003.

Xét về hành vi:

Ngày 15/12/2015 Công ty S2 đã chuyển nhượng quyền khai thác mỏ đá S4 cho Công ty X căn cứ theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền khai thác mỏ số 27/2015/HĐCN ngày 15/12/2015. Tại mục 3.1 Điều 3 của Hợp đồng quy định: "*Từ thời điểm chuyển giao quyền khai thác khoáng sản, đồng thời cũng chính là thời điểm chuyển giao trách nhiệm pháp lý có liên quan đến toàn bộ hoạt động khai thác mỏ khoáng sản".* Tại phiên tòa, người đại diện Công ty X và Công ty S2 xác định "*trách nhiệm pháp lý có liên quan đến toàn bộ hoạt động khai thác mỏ khoáng sản"* trong trường hợp này là thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước chứ không bao gồm nghĩa vụ bồi thường thiệt hại.

Tại Quyết định số: 2462/QĐ-UBND ngày 01/11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang, về việc thu hồi đất thuộc quyền sử dụng đất của Công ty S2 cho Công ty X xin thuê đất tại xã S1, huyện Đ, tỉnh Kiên Giang để sử dụng vào mục đích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm (khai thác đá xây dựng). Tại Hợp đồng

cho thuê đất số 01/HĐTĐ ngày 02/01/2019 giữa Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang và Công ty X cũng không có điều khoản quy định Công ty X có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho những hộ dân có đất bị thu hồi. Do đó, việc Công ty X nhận chuyển nhượng quyền khai thác mỏ từ Công ty S2, được Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang cho thuê đất và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 876479 ngày 05/8/2019 là hợp pháp.

Tại khoản 1 Điều 584 của Bộ luật Dân sự năm 2015 về căn cứ phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại quy định:

"1. Người nào có hành vi xâm phạm tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm, uy tín, tài sản, quyền, lợi ích hợp pháp khác của người khác mà gây thiệt hại thì phải bồi thường, trừ trường hợp Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định khác."

Hành vi khai thác đá trên núi S4 của Công ty X không trái pháp luật đối với ông H. Công ty X được Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang cho thuê đất trên cơ sở thu hồi đất của Công ty S2 chứ không phải thu hồi đất của ông H. Do đó, hành vi khai thác đá của Công ty X trên phần đất theo yêu cầu khởi kiện của ông H và thiệt hại của ông H không có mối quan hệ nhân quả.

Đối chiếu quy định pháp luật, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông H về việc ông H yêu cầu Công ty X phải bồi thường giá trị quyền sử dụng đất bị thu hồi theo diện tích đất thẩm định thực tế là 6.684,2m^2 x 385.000 đồng/m^2 = 2.573.417.000 đồng là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật.

Từ những căn cứ nhận định nêu trên, trong thảo luận và nghị án Hội đồng xét xử thống nhất, chấp nhận ý kiến của Kiểm sát viên, không chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn ông H, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 52/2021/DS-ST ngày 18 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Kiên Giang.

[3] Về án phí: Nguyên đơn ông H là đồng bào dân tộc thiểu số, sinh sống ở xã có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn tiền án phí, thuộc trường hợp được miễn án phí và thuộc trường hợp không phải chịu án phí, nên ông H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn ông H.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 52/2021/DS-ST ngày 18 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Kiên Giang.

Áp dụng Điều 584 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông H về việc yêu cầu bị đơn là Công ty X bồi thường giá trị đất theo diện tích đất thẩm định thực tế 6.684,2m^2 x 385.000 đồng/m^2 = 2.573.417.000 đồng.

2. Về chi phí tố tụng:

2.1. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Buộc nguyên đơn ông H phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 2.041.000 đồng theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0001805 ngày 18/8/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ, tỉnh Kiên Giang.

2.2. Chi phí định giá tài sản: Buộc nguyên đơn ông H phải chịu chi phí định giá tài sản là 14.204.000 đồng theo Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000481 ngày 22/10/2020 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá và Tư vấn Đầu tư Miền Tây.

2.3. Chi phí trích lục hồ sơ: Buộc nguyên đơn ông H phải chịu chi phí trích lục hồ sơ là 250.000 đồng theo Biên lai thu tiền phí, lệ phí số 0074857 ngày 26/5/2021 của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Kiên Giang.

3. Về án phí:

3.1 Án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn ông H là đồng bào dân tộc thiểu số, sinh sống ở xã có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn tiền án phí, thuộc trường hợp được miễn án phí và thuộc trường hợp không phải chịu án phí, nên ông H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

3.2 Án phí phúc thẩm: Nguyên đơn ông H là đồng bào dân tộc thiểu số, sinh sống ở xã có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn tiền án phí, thuộc trường hợp được miễn án phí và thuộc trường hợp không phải chịu án phí, nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- Các đương sự;
- TAND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Bình Đảo